

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG ĐIỆN 2
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

Cho giai đoạn từ 01/01/2015 đến 30/06/2015

Tháng 08 năm 2015

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH	4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	8
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	9 - 10
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	11 - 39



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 2 (sau đây gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính của Công ty đã được soát xét cho giai đoạn từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 từ trang 5 đến trang 39 kèm theo.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty cho giai đoạn từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Chơn Hùng	Chủ tịch	Bổ nhiệm từ ngày 17/04/2015
Ông Phạm Văn Thảo	Chủ tịch	Từ nhiệm từ ngày 17/04/2015
Ông Ninh Viết Định	Thành viên	
Ông Nguyễn Trọng Nam	Thành viên	
Ông Trương Khắc Len	Thành viên	

Ban Kiểm soát

Bà Trịnh Thúy Quỳnh	Trưởng ban
Bà Nguyễn Thị Thu Hiền	Thành viên
Bà Trần Thị Hòa	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Chơn Hùng	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Trọng Nam	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Quang Lâm	Phó Tổng Giám đốc

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định rằng, không có sự kiện nào phát sinh sau ngày 30/06/2015 có ảnh hưởng trọng yếu, yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính cho giai đoạn từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 của Công ty.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính cho giai đoạn từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 kèm theo được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY ACA.

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG ĐIỆN 2

32 Ngô Thời Nhiệm, Phường 7, Quận 3, TP.HCM

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/06/2015 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho giai đoạn từ 01/01/2015 đến 30/06/2015. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không; và
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các Quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng, Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 52/2012/TT-BTC ngày 05/04/2012 của Bộ Tài chính về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán và quy định về quản trị Công ty tại Thông tư 121/2012/TT-BTC ngày 26/07/2012 của Bộ Tài chính về việc Quy định Quản trị Công ty áp dụng cho các Công ty Đại chúng.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc



Nguyễn Chơn Hùng
Tổng Giám đốc

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 08 năm 2015

Số. 441 /2015/UHYACA-BCSX

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 2

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Bảng cân đối kế toán của Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 2 được lập tại ngày 30 tháng 06 năm 2015 cùng với Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ cho giai đoạn kế toán kết thúc vào ngày trên. Việc lập và trình bày báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra Báo cáo kết quả công tác soát xét về báo cáo tài chính này trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng Báo cáo tài chính không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.



Phạm Gia Đạt
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
số 0798-2014-112-1

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN UHY ACA
Tp. Hà Nội, ngày 12 tháng 08 năm 2015

Lương Ngô Bảo Trân
Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
số 1828-2014-112-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Tại 30/06/2015 VND	Tại 01/01/2015 VND
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		533.579.505.528	501.551.021.916
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	161.964.232.319	177.681.264.276
Tiền	111		25.818.532.319	9.435.317.088
Các khoản tương đương tiền	112		136.145.700.000	168.245.947.188
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		130.000.000.000	133.000.000.000
Đầu tư ngắn hạn	121	5	130.000.000.000	133.000.000.000
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		157.750.115.878	146.962.802.063
Phải thu khách hàng	131	6	82.281.041.965	132.921.816.901
Trả trước cho người bán	132	7	101.177.105.506	43.628.381.760
Các khoản phải thu khác	135	8	5.676.278.657	3.761.672.035
Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139	9	(31.384.310.250)	(33.349.068.633)
Hàng tồn kho	140	10	77.466.261.316	42.717.309.675
Hàng tồn kho	141		77.466.261.316	42.717.309.675
Tài sản ngắn hạn khác	150		6.398.896.015	1.189.645.902
Chi phí trả trước ngắn hạn	151		2.225.733.223	596.944.353
Thuế GTGT được khấu trừ	152		2.241.529.669	-
Tài sản ngắn hạn khác	158	11	1.931.633.123	592.701.549
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		45.857.498.774	42.102.038.913
Tài sản cố định	220		25.484.908.861	21.390.102.675
Tài sản cố định hữu hình	221	12	17.149.479.346	13.324.678.467
- Nguyên giá	222		75.292.589.771	70.236.903.257
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(58.143.110.425)	(56.912.224.790)
Tài sản cố định thuê tài chính	224	13	34.247.685	47.724.699
- Nguyên giá	225		80.900.000	80.900.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(46.652.315)	(33.175.301)
Tài sản cố định vô hình	227	14	8.245.250.446	7.708.597.303
- Nguyên giá	228		11.477.544.295	10.738.843.640
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(3.232.293.849)	(3.030.246.337)
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		55.931.384	309.102.206
Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	15	17.547.778.719	18.406.850.600
Đầu tư dài hạn khác	258		18.406.850.600	18.406.850.600
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		(859.071.881)	-
Tài sản dài hạn khác	260		2.824.811.194	2.305.085.638
Chi phí trả trước dài hạn	261	16	2.201.365.166	1.729.739.610
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		396.346.028	396.346.028
Tài sản dài hạn khác	268		227.100.000	179.000.000
TỔNG TÀI SẢN	270		579.437.004.302	543.653.060.829

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Tại 30/06/2015	Tại 01/01/2015
			VND	VND
NỢ PHẢI TRẢ	300		453.572.137.908	417.480.218.782
Nợ ngắn hạn	310		453.572.137.908	417.480.218.782
Vay và nợ ngắn hạn	311	17	32.028.249.618	27.223.934.574
Phải trả người bán	312	18	50.638.117.085	32.554.444.718
Người mua trả tiền trước	313	19	296.557.785.889	218.423.628.497
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	20	4.568.830.120	30.883.790.490
Phải trả người lao động	315		44.505.281.421	89.471.583.501
Chi phí phải trả	316	21	4.836.563.176	4.483.190.319
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn	319	22	11.440.925.830	7.330.754.644
Dự phòng phải trả ngắn hạn	320	23	1.185.290.986	2.224.641.556
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		7.811.093.783	4.884.250.483
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		125.864.866.394	126.172.842.047
Vốn chủ sở hữu	410	24	125.814.337.646	126.122.313.299
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		44.390.000.000	44.390.000.000
Vốn khác của chủ sở hữu	413		8.857.682.530	8.857.682.530
Cổ phiếu ngân quỹ	414		(345.866.310)	(345.866.310)
Quỹ đầu tư phát triển	417		30.280.967.727	19.424.967.727
Quỹ dự phòng tài chính	418		4.439.000.000	4.439.000.000
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		38.188.160.499	49.352.306.152
Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		4.393.200	4.223.200
Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		50.528.748	50.528.748
Nguồn kinh phí	432		50.528.748	50.528.748
TỔNG NGUỒN VỐN	440		579.437.004.302	543.653.060.829

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Tại 30/06/2015	Tại 01/01/2015
Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công (VND)		8.132.265.984	8.132.265.984
Nợ khó đòi đã xử lý (VND)		543.856.991	543.856.991
Ngoại tệ các loại			
- Đô la Mỹ (USD)		1.790.314,60	1.661.204,56
- Rup Nga (RUB)		7.520,00	7.520,00

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 08 năm 2015









Hoàng Thụy Hoài Yên
Người lập biểu

Bùi Thị Ngọc Lý
Trưởng phòng TCKT

Nguyễn Chơn Hùng
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho giai đoạn từ 01/01/2015 đến 30/06/2015

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2015	Từ 01/01/2014
			đến 30/06/2015	đến 30/06/2014
			VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	25	165.564.011.851	98.653.857.554
Các khoản giảm trừ doanh thu	03		-	-
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		165.564.011.851	98.653.857.554
Giá vốn hàng bán	11	26	144.875.511.165	81.234.083.199
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		20.688.500.686	17.419.774.355
Doanh thu hoạt động tài chính	21	27	11.523.398.642	3.078.647.316
Chi phí tài chính	22	28	2.090.819.615	811.969.835
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		1.230.307.274	684.740.410
Chi phí bán hàng	24	29	(86.079.057)	175.593.045
Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	30	15.132.255.098	13.641.542.759
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		15.074.903.672	5.869.316.032
Thu nhập khác	31	31	1.969.997.852	162.962.470
Chi phí khác	32	32	206.242.309	24.137.784
Lợi nhuận khác	40		1.763.755.543	138.824.686
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		16.838.659.215	6.008.140.718
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	33	3.501.979.868	1.260.953.184
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		13.336.679.347	4.747.187.534
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	34	2.878	1.018

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 08 năm 2015



Nguyễn Minh Thu
Người lập biểu



Bùi Thị Ngọc Lý
Trưởng phòng TCKT



Nguyễn Chơn Hùng
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho giai đoạn từ 01/01/2015 đến 30/06/2015

Chỉ tiêu	Mã Thuyết số minh	Từ 01/01/2015	Từ 01/01/2014
		đến 30/06/2015	đến 30/06/2014
		VND	VND
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
Lợi nhuận trước thuế	01	16.838.659.215	6.008.140.718
Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao TSCĐ	02	1.701.128.961	1.943.943.287
Các khoản dự phòng	03	(1.105.686.502)	452.158.982
Lãi, lỗ các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	(678.823.690)	(269.738.188)
(Lãi)/lỗ hoạt động đầu tư	05	(10.362.959.679)	(2.795.363.576)
Chi phí lãi vay	06	1.230.307.274	684.740.410
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	7.622.625.579	6.023.881.633
(Tăng)/giảm các khoản phải thu	09	(12.780.181.120)	36.002.677.877
(Tăng)/giảm hàng tồn kho	10	(34.748.951.641)	(9.490.425.779)
Tăng/(giảm) các khoản phải trả	11	33.042.154.275	33.425.131.255
(Tăng)/giảm chi phí trả trước	12	(2.100.414.426)	(2.607.247.880)
Tiền lãi vay đã trả	13	(1.110.406.388)	(682.266.042)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(12.639.864.043)	(4.882.350.821)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	68.179.343	2.290.168
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	(968.286.700)	(1.275.314.920)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(23.615.145.121)	56.516.375.491
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(6.341.211.412)	(1.454.223.466)
Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	42.845.455	128.345.455
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	(52.000.000.000)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	3.000.000.000	-
Tiền thu lãi vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	10.613.561.084	2.714.683.658
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	7.315.195.127	(50.611.194.353)


BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (TIẾP)

(Theo phương pháp gián tiếp)

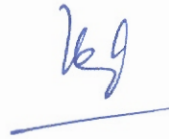
Cho giai đoạn từ 01/01/2015 đến 30/06/2015

Chỉ tiêu	Mã Thuyết số minh	Từ 01/01/2015	Từ 01/01/2014
		đến 30/06/2015	đến 30/06/2014
		VND	VND
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	49.619.672.715	43.094.317.273
Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(44.815.357.671)	(39.387.089.471)
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(4.413.692.000)	(4.732.198.680)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	390.623.044	(1.024.970.878)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(15.909.326.950)	4.880.210.260
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	177.681.264.276	99.870.845.640
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	192.294.993	314.001.891
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	161.964.232.319	105.065.057.791

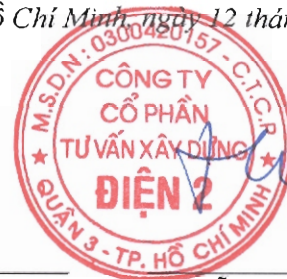
Tp. Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 08 năm 2015



Nguyễn Minh Thu
 Người lập biểu



Bùi Thị Ngọc Lý
 Trưởng phòng TCKT





Nguyễn Chơn Hùng
 Tổng Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**1.1 HÌNH THỨC SỞ HỮU VỐN**

Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 2 được thành lập và hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0300420157 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 29 tháng 10 năm 2007, đăng ký thay đổi lần thứ 07 ngày 09 tháng 12 năm 2013.

Vốn điều lệ của Công ty là 44.390.000.000 đồng chia thành 4.439.000 cổ phần với mệnh giá là 10.000 đồng/cổ phiếu.

Trụ sở giao dịch của Công ty đặt tại số 32 Ngô Thời Nhiệm, Phường 7, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh.

Công ty có hai Chi nhánh trực thuộc hạch toán phụ thuộc, gồm:

- Xí nghiệp Khảo sát Tổng hợp Miền Nam
Địa chỉ: 45 Dân Chủ, Khu phố 2, Phường Bình Thọ, Quận Thủ Đức, TP.HCM.
- Xí nghiệp Cơ Điện
Địa chỉ: 45 Đường số 2, Phường Trường Thọ, Quận Thủ Đức, TP.HCM.

Ngày 13 tháng 10 năm 2009, Công ty đã chính thức niêm yết 4.439.000 cổ phiếu trên thị trường chứng khoán tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã cổ phiếu là: TV2.

1.2 NGÀNH NGHỀ KINH DOANH VÀ HOẠT ĐỘNG CHÍNH

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty bao gồm:

- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan; Tư vấn dịch vụ kỹ thuật và xây dựng các công trình nguồn điện, thủy lợi và các công trình công cộng, dân dụng;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác; Đầu tư xây dựng công trình và kinh doanh bất động sản; Đầu tư xây dựng công trình nguồn điện;
- Khoan phun chống thấm, gia cố xử lý nền móng công trình xây dựng;
- Lập báo cáo đánh giá tác động môi trường, điều tra tác động môi trường; Nhận thầu khai thác, tinh chế, lọc nước phục vụ sinh hoạt và các hoạt động sản xuất kinh doanh; Tư vấn môi trường; Tư vấn giải pháp công nghệ sản xuất sạch, thiết lập cơ chế sản xuất sạch;
- Khách sạn, nhà hàng, nhà nghỉ kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn ngày (Không hoạt động tại TP.HCM);
- Chế tạo thiết bị cơ khí. Mạ kẽm nhúng nóng cột điện thép, phụ kiện điện và các sản phẩm kim loại (không sản xuất tại trụ sở công ty);
- Mua bán vật tư thiết bị xây dựng;
- Kiểm định chất lượng xây dựng công trình và các dịch vụ thí nghiệm kiểm tra độ bền cơ học bê tông, kết cấu, vật liệu xây dựng;
- Mua bán máy móc, thiết bị điện lực, công nghiệp và dân dụng;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Sản xuất, kinh doanh điện năng;
- Sản xuất phụ kiện, dụng cụ chuyên ngành điện, gia công cột điện các loại, cột ăng ten viễn thông (không sản xuất tại trụ sở công ty);
- Cho thuê thiết bị thể thao, vui chơi giải trí (trừ súng đạn, vũ khí thô sơ);

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP (TIẾP)**1.2. NGÀNH NGHỀ KINH DOANH VÀ HOẠT ĐỘNG CHÍNH (TIẾP)**

- Hoạt động của các cơ sở thể thao: Sân vận động bóng đá, sân cầu lông, sân bóng bàn, sân bóng chuyền, sân tennis;
- Hoạt động thể thao khác;

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH**2.1. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Ngày 22/12/2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC (“Thông tư 200”) về hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC (“Quyết định 15”) ngày 20/3/2006 và Thông tư 244/2009/TT-BTC (“Thông tư 244”) ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính. Thông tư 200 được áp dụng cho việc ghi sổ, lập và trình bày báo cáo tài chính từ năm 2015 trở đi.

Tuy nhiên, theo quy định tại Thông tư số 75/2015/TT-BTC ngày 18/5/2015 về việc sửa đổi bổ sung điều 128 của Thông tư 200, doanh nghiệp thuộc đối tượng phải lập báo cáo tài chính giữa niên độ (báo cáo tài chính quý và báo cáo tài chính bán niên) được lựa chọn lập báo cáo tài chính giữa niên độ năm 2015 theo quy định tại Quyết định 15 hoặc Thông tư 200.

Do đó, đối với việc Báo cáo tài chính cho giai đoạn từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015, Công ty áp dụng Quyết định 15, Thông tư 244 và các nguyên tắc phù hợp với hệ thống kế toán của Tập đoàn Điện lực Việt Nam, được xây dựng trên cơ sở Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam.

Báo cáo tài chính cho giai đoạn từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015 của Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 2 được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập trên cơ sở hợp cộng Báo cáo tài chính của Khối Văn phòng Công ty và Báo cáo tài chính của hai Chi nhánh trực thuộc là Xí nghiệp Cơ Điện và Xí nghiệp Khảo sát Tổng hợp Miền Nam.

2.2. NĂM TÀI CHÍNH

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc ngày 31/12 năm Dương lịch.

Báo cáo tài chính kèm theo được lập cho giai đoạn từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là những chính sách kế toán quan trọng được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính này:

3.1 CÁC THAY ĐỔI TRONG CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN VÀ THUYẾT MINH

Các chính sách kế toán Công ty sử dụng để lập Báo cáo tài chính cho giai đoạn từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được áp dụng để lập Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014.

3.2 ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính (kỳ hoạt động). Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3.3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng có khả năng thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các khoản tiền xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

3.4 CÁC KHOẢN PHẢI THU

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu và các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

Công ty thực hiện trích lập các khoản dự phòng theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính về việc “Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp” và Thông tư 89/2013/TT-BTC ngày 28/06/2013 sửa đổi, bổ sung Thông tư 228/2009/TT-BTC.

3.5 HÀNG TỒN KHO

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm giá mua, chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung hoặc chi phí liên quan khác, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Giá hàng xuất kho đối với sản xuất kinh doanh được tính theo phương pháp bình quân gia quyền. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)***3.5 HÀNG TỒN KHO (TIẾP)**

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất...) của hàng tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong năm.

3.6 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH VÀ HAO MÒN

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tỷ lệ khấu hao được xác định theo phương pháp đường thẳng, căn cứ vào thời gian sử dụng ước tính của tài sản, phù hợp với tỷ lệ khấu hao đã được quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

Loại tài sản	Số năm khấu hao (năm)
- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25
- Máy móc, thiết bị	03 - 05
- Phương tiện vận tải	06
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05

3.7 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH VÀ HAO MÒN

Tài sản cố định vô hình là giá trị quyền sử dụng đất của Công ty và phần mềm máy vi tính. Tài sản cố định vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

Loại tài sản	Số năm khấu hao (năm)
- Phần mềm máy vi tính	03 - 05
- Quyền sử dụng đất có thời hạn	50
- Quyền sử dụng đất vô thời hạn không trích khấu hao.	

Đối với tài sản là phần mềm thiết kế của Văn phòng Công ty đang được khấu hao nhanh 02 lần so với mức thời gian khấu hao thông thường theo phương pháp đường thẳng theo quy định tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

3.8 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Các khoản đầu tư tài chính tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Kỳ phiếu, tín phiếu kho bạc, tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là “Tương đương tiền”;
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm lập báo cáo tài chính là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

Đối với các khoản đầu tư dài hạn vào tổ chức kinh tế khác: Mức trích lập dự phòng được xác định dựa vào báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của tổ chức kinh tế khác.

3.9 CHI PHÍ ĐI VAY

Chi phí đi vay gồm có lãi vay và các khoản chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

3.10 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

3.11 CHI PHÍ PHẢI TRẢ

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

3.12 VỐN CHỦ SỞ HỮU

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được phản ánh theo số vốn thực tế chủ sở hữu đã góp, không ghi nhận theo số cam kết, số phải thu của các chủ sở hữu.

Trường hợp nhận vốn góp bằng tài sản thì phản ánh tăng Vốn đầu tư của chủ sở hữu theo giá đánh giá lại của tài sản được các bên góp vốn chấp nhận.

Vốn góp cổ phần của các cổ đông được ghi theo giá thực tế phát hành cổ phiếu, được phản ánh chi tiết theo hai chỉ tiêu riêng như sau: Vốn góp của chủ sở hữu và thặng dư vốn cổ phần: Vốn góp của chủ sở hữu được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu đồng thời được theo dõi chi tiết đối với cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết và cổ phiếu ưu đãi. Còn thặng dư vốn cổ phần phản ánh khoản chênh lệch giữa mệnh giá và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ).

Vốn khác được ghi nhận tương ứng giá trị quyết toán nguồn hình thành tài sản cố định từ quỹ đầu tư phát triển của Công ty.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị ghi nhận thực tế và trình bày trên bảng cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại Hội đồng Cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các Cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

3.13 NGOẠI TỆ

Chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái” và Thông tư 179/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012 của Bộ Tài Chính quy định về ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp, cụ thể:

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh.

Cuối kỳ, Công ty thực hiện đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ theo tỷ giá mua vào chuyển khoản của Ngân hàng Thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do việc đánh giá lại số dư cuối năm sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm, số chênh lệch còn lại được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong kỳ.

3.14 GHI NHẬN DOANH THU, CHI PHÍ

Doanh thu được xác định khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu thuần được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Đồng thời doanh thu được ghi nhận khi thoả mãn các điều kiện sau:

Doanh thu cung cấp dịch vụ:

Doanh thu được ghi nhận tùy thuộc vào từng trường hợp cụ thể:

- Đối với các sản phẩm, dịch vụ đã nghiệm thu, quyết toán toàn bộ khối lượng hoàn thành, doanh thu được ghi nhận trên cơ sở xác nhận khối lượng hoàn thành, biên bản quyết toán, bàn giao sản phẩm hoàn thành được bên A chấp nhận.
- Đối với các sản phẩm, dịch vụ hoàn thành theo giai đoạn, doanh thu được ghi nhận theo tỷ lệ bên A thực thanh toán và Công ty đã phát hành hoá đơn.

Doanh thu hoạt động tài chính:

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng cho từng thời kỳ.

Chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh và giá vốn

Chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh phát sinh, có liên quan đến việc hình thành doanh thu trong năm được tập hợp theo thực tế và ước tính đúng kỳ kế toán.

Giá vốn hoạt động xây lắp được kết chuyển phù hợp với khối lượng hoàn thành và doanh thu đã ghi nhận. Giá vốn hoạt động khảo sát thiết kế và cơ khí được kết chuyển theo tỷ lệ phần trăm tương ứng với doanh thu ghi nhận.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

3.15 THUẾ

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập doanh nghiệp được tính theo thuế suất cố hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán là 22% tính trên thu nhập chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Bảng Cân đối kế toán và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại được kế toán theo phương pháp dựa trên Bảng Cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận lãi, lỗ trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

3.16 CÔNG CỤ TÀI CHÍNH***Ghi nhận ban đầu******Tài sản tài chính***

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, công cụ tài chính đã được niêm yết và chưa niêm yết.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)***3.16 CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP)***Công nợ tài chính*

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác và các khoản nợ.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

3.17 BÊN LIÊN QUAN

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Bên liên quan bao gồm:

- Những doanh nghiệp có quyền kiểm soát, hoặc bị kiểm soát trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua một hoặc nhiều bên trung gian, hoặc dưới quyền bị kiểm soát chung với Công ty gồm Công ty mẹ, các công ty con cùng tập đoàn, các bên liên doanh, cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát, các công ty liên kết.
- Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết ở các doanh nghiệp báo cáo dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp này, các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.

Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp quyền biểu quyết hoặc người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp.

Theo đó, bên liên quan của Công ty là Tập đoàn Điện lực Việt Nam (EVN), các đơn vị trực thuộc, các công ty con, các công ty liên doanh và các công ty liên kết của EVN.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Tại 30/06/2015	Tại 01/01/2015
	VND	VND
Tiền mặt	450.156.145	548.123.274
Tiền gửi ngân hàng	25.368.376.174	8.887.193.814
Các khoản tương đương tiền (*)	136.145.700.000	168.245.947.188
Cộng	161.964.232.319	177.681.264.276

(*) Là tiền gửi có kỳ hạn dưới 03 tháng tại các Ngân hàng thương mại với lãi suất từ 4%/năm đến 5%/năm đối với VND và 0,25%/năm với USD.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)***5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN**

	Tại 30/06/2015 VND	Tại 01/01/2015 VND
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (*)	130.000.000.000	133.000.000.000
	130.000.000.000	133.000.000.000

(*) Là khoản tiền gửi có kỳ hạn trên 03 và dưới 12 tháng tại các Ngân hàng thương mại với lãi suất từ 5,3%/năm đến 6,8%/năm.

6. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	Tại 30/06/2015 VND	Tại 01/01/2015 VND
Các đơn vị trong EVN và NPT	30.690.596.035	60.549.211.805
Các đơn vị ngoài EVN và NPT	51.590.445.930	72.372.605.096
Cộng	82.281.041.965	132.921.816.901

EVN: Tập đoàn Điện lực Việt Nam

NPT: Tổng Công ty truyền tải điện Quốc Gia

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	Tại 30/06/2015 VND	Tại 01/01/2015 VND
Hamon Research - Cotrell S.A	19.834.084.800	20.661.930.000
China Energy Engineering Group Shanxi	64.251.880.853	-
Electric Power Engineering Co.LTD	17.091.139.853	22.966.451.760
Nhà cung cấp khác	-	-
Cộng	101.177.105.506	43.628.381.760

8. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	Tại 30/06/2015 VND	Tại 01/01/2015 VND
Lãi dự thu tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	215.517.211	589.191.865
Phải thu người lao động	1.422.924.700	90.484.373
Thu hộ hợp đồng 30/11/2011 (EPT)	2.626.920.438	2.626.920.438
Vật tư công trình thác mớ	467.936.000	-
Phải thu Cục thuế Bà Rịa Vũng Tàu về thuế chuyển quyền sử dụng đất tại KCN Phú Mỹ	127.730.682	127.730.682
Phải thu khác	815.249.626	327.344.677
Cộng	5.676.278.657	3.761.672.035

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)***9. DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHỔ ĐÒI**

	Tại 30/06/2015		Tại 01/01/2015	
	Số dư nợ quá hạn	Số trích lập	Số dư nợ quá hạn	Số trích lập
	VND	VND	VND	VND
Nợ quá hạn từ 6 tháng đến dưới 1 năm	9.110.211.541	2.733.063.463	9.187.354.070	2.756.206.221
Nợ quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm	9.011.516.635	4.505.758.320	12.746.585.695	6.373.292.850
Nợ quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm	4.581.564.335	3.207.095.035	4.590.890.663	3.213.623.465
Nợ quá hạn trên 3 năm	20.938.393.432	20.938.393.432	21.005.946.097	21.005.946.097
Cộng	43.641.685.943	31.384.310.250	47.530.776.525	33.349.068.633

10. HÀNG TỒN KHO

	Tại 30/06/2015	Tại 01/01/2015
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	18.848.629.728	5.012.975.011
Công cụ, dụng cụ	372.462.634	296.937.925
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	56.619.059.854	35.823.266.593
Thành phẩm	58.347.498	79.200.087
Hàng hoá	1.567.761.602	1.504.930.059
Cộng giá trị gốc của hàng tồn kho	77.466.261.316	42.717.309.675

11. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	Tại 30/06/2015	Tại 01/01/2015
	VND	VND
Tạm ứng	1.931.633.123	588.114.371
Tài sản thiếu chờ xử lý	-	4.587.178
Cộng	1.931.633.123	592.701.549

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị dụng cụ quản lý VND	Tài sản cố định khác VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ						
Tại 01/01/2015	18.069.255.494	25.821.137.970	21.759.206.376	4.240.656.985	346.646.432	70.236.903.257
- Mua trong kỳ	-	1.732.100.893	1.695.145.455	-	-	3.427.246.348
- Tăng do phân loại lại	321.454.545	-	-	-	-	321.454.545
- Thanh lý trong kỳ	-	(254.718.800)	-	-	-	(254.718.800)
- Đầu tư XD/CB hoàn thành	1.561.704.421	-	-	-	-	1.561.704.421
Tại 30/06/2015	19.952.414.460	27.298.520.063	23.454.351.831	4.240.656.985	346.646.432	75.292.589.771
HAO MÒN LŨY KẾ						
Tại 01/01/2015	10.862.340.373	23.563.638.341	19.468.767.746	2.805.058.007	212.420.323	56.912.224.790
- Khấu hao trong kỳ	390.451.037	637.780.427	283.498.414	167.301.377	6.573.180	1.485.604.435
- Thanh lý, nhượng bán	-	(254.718.800)	-	-	-	(254.718.800)
Tại 30/06/2015	11.252.791.410	23.946.699.968	19.752.266.160	2.972.359.384	218.993.503	58.143.110.425
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại 01/01/2015	7.206.915.121	2.257.499.629	2.290.438.630	1.435.598.978	134.226.109	13.324.678.467
Tại 30/06/2015	8.699.623.050	3.351.820.095	3.702.085.671	1.268.297.601	127.652.929	17.149.479.346

Giá trị còn lại của TSCĐ đã dùng để thế chấp đảm bảo các khoản vay tại ngày 30/06/2015: 524.565.937 đồng.

Nguyên giá TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/6/2015: 48.106.141.029 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

13. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

	Thiết bị dụng cụ quản lý <u>VND</u>	Cộng <u>VND</u>
NGUYÊN GIÁ		
Tại 01/01/2015	80.900.000	80.900.000
Tại 30/06/2015	<u>80.900.000</u>	<u>80.900.000</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN		
Tại 01/01/2015	33.175.301	33.175.301
- Khấu hao trong kỳ	13.477.014	13.477.014
Tại 30/06/2015	<u>46.652.315</u>	<u>46.652.315</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Tại 01/01/2015	<u>47.724.699</u>	<u>47.724.699</u>
Tại 30/06/2015	<u>34.247.685</u>	<u>34.247.685</u>

14. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất <u>VND</u>	Phần mềm máy vi tính <u>VND</u>	Cộng <u>VND</u>
NGUYÊN GIÁ			
Tại 01/01/2015	7.737.202.787	3.001.640.853	10.738.843.640
- Mua trong kỳ	-	1.060.155.200	1.060.155.200
- Giảm do phân loại lại	(321.454.545)	-	(321.454.545)
Tại 30/06/2015	<u>7.415.748.242</u>	<u>4.061.796.053</u>	<u>11.477.544.295</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN			
Tại 01/01/2015	170.239.775	2.860.006.562	3.030.246.337
- Khấu hao trong kỳ	67.898.387	134.149.125	202.047.512
Tại 30/06/2015	<u>238.138.162</u>	<u>2.994.155.687</u>	<u>3.232.293.849</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại 01/01/2015	<u>7.566.963.012</u>	<u>141.634.291</u>	<u>7.708.597.303</u>
Tại 30/06/2015	<u>7.177.610.080</u>	<u>1.067.640.366</u>	<u>8.245.250.446</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

15. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	Tại 30/06/2015		Tại 01/01/2015	
	Số lượng Cổ phiếu	Giá trị VND	Số lượng Cổ phiếu	Giá trị VND
- Công ty CP EVN Quốc Tế	165.685	1.656.850.600	165.685	1.656.850.600
- Công ty Cổ phần Thủy điện Buôn Đôn	1.675.000	16.750.000.000	1.675.000	16.750.000.000
Cộng		18.406.850.600		18.406.850.600
Dự phòng các khoản đầu tư dài hạn				
- Công ty Cổ phần Thủy điện Buôn Đôn		(859.071.881)		-
Cộng		(859.071.881)		-
Cộng		17.547.778.719		18.406.850.600

16. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	Tại 30/06/2015 VND	Tại 01/01/2015 VND
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	2.201.365.166	1.526.875.417
Chi phí phần mềm bản quyền	-	127.204.678
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ chờ phân bổ	-	75.659.515
Cộng	2.201.365.166	1.729.739.610

17. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	Tại 30/06/2015 VND	Tại 01/01/2015 VND
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh (*)	16.517.484.301	27.223.934.574
Vay cán bộ công nhân viên	15.510.765.317	-
Cộng	32.028.249.618	27.223.934.574

(*): Là khoản vay ngắn hạn với Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Tp. Hồ Chí Minh theo Hợp đồng cấp hạn mức tín dụng ngắn hạn số 01/2015/93115/HĐTD ngày 05/03/2015:

- Hạn mức tín dụng: 40.000.000.000 đồng ;

- Lãi suất: 7,5%/năm ;

- Hình thức đảm bảo tiền vay: thế chấp, cầm cố dây chuyền thiết bị tại Xí nghiệp Cơ Điện.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

18. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Tại 30/06/2015 VND	Tại 01/01/2015 VND
Ban điều hành dự án thủy điện Đồng Nai 5	3.971.543.034	-
Công ty CP TM và tư vấn Tân Cơ	18.019.661.417	-
CTY TNHH TM Đức Giang	1.457.141.640	2.760.211.540
Cty TNHH TMDV Đỗ Nga	2.479.618.266	1.560.240.601
Nhà cung cấp khác	24.710.152.728	28.233.992.577
Cộng	50.638.117.085	32.554.444.718

19. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	Tại 30/06/2015 VND	Tại 01/01/2015 VND
Các đơn vị trong EVN và NPT	209.011.049.000	151.941.364.606
Trong đó:		
<i>BQLDA Nhiệt điện Vĩnh Tân 4 hợp đồng thầu EPC</i>	<i>191.150.353.856</i>	<i>120.624.095.120</i>
Các đơn vị ngoài EVN và NPT	87.546.736.889	66.482.263.891
Cộng	296.557.785.889	218.423.628.497

20. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Tại 30/06/2015 VND	Tại 01/01/2015 VND
Thuế GTGT	2.024.231.961	19.224.784.353
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	2.167.239.243	11.305.123.418
Thuế thu nhập cá nhân	377.358.916	353.882.719
Cộng	4.568.830.120	30.883.790.490

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

21. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Tại 30/06/2015 VND	Tại 01/01/2015 VND
Trích trước chi phí lãi vay phải trả	169.355.448	52.686.331
Trích trước chi phí công trình	2.797.817.428	2.421.891.063
Chi phí nhân công thuê ngoài mở rộng xưởng	256.219.629	-
Trích trước chi phí bảo hiểm trách nhiệm nghề nghiệp	360.126.589	360.126.589
Trích trước chi phí bulon dùng trong công trình	-	253.401.361
Trích trước chi phí vận chuyển	-	240.000.000
Trích trước chi phí hội nghị khách hàng	-	75.967.063
Trích trước chi phí xử lý tường chắn TBA 110 KV Gò Vấp	758.000.000	758.000.000
Chi phí phải trả khác	495.044.082	321.117.912
Cộng	4.836.563.176	4.483.190.319

22. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	Tại 30/06/2015 VND	Tại 01/01/2015 VND
Tài sản thừa chờ xử lý	-	57.387.755
Kinh phí công đoàn	2.077.504.543	2.297.130.359
Bảo hiểm xã hội	499.019.404	161.297.000
Bảo hiểm y tế	61.264.216	6.536.003
Bảo hiểm thất nghiệp	24.323.650	-
Đoàn phí công đoàn	1.077.096.928	1.885.055.231
Phải trả cổ tức	6.148.558.552	1.084.484.575
Phải trả tập đoàn điện lực VN về phí bản quyền phần mềm AutoCad	283.000.000	567.758.000
Khoản nhận đóng góp từ CBCNV	272.126.951	283.706.951
Các khoản phải trả, phải nộp khác	998.031.586	987.398.770
Cộng	11.440.925.830	7.330.754.644

23. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Tại 30/06/2015 VND	Tại 01/01/2015 VND
Dự phòng bảo hành sản phẩm	1.185.290.986	1.340.825.046
Dự phòng bảo hành công trình	-	883.816.510
Cộng	1.185.290.986	2.224.641.556

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

24. VỐN CHỦ SỞ HỮU

24.1 CHI TIẾT VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU

	Tại 30/06/2015		Tại 01/01/2015	
	Tỷ lệ %	Giá trị VND	Tỷ lệ %	Giá trị VND
Vốn góp của Tập đoàn Điện lực VN	51,26%	22.754.900.000	51,26%	22.754.900.000
Vốn góp của Tổ chức America LLC	8,95%	3.975.000.000	7,04%	3.126.000.000
Vốn góp của các cổ đông khác	38,87%	17.255.100.000	40,78%	18.104.100.000
Cổ phiếu quỹ	0,91%	405.000.000	0,91%	405.000.000
Cộng	100%	44.390.000.000	100%	44.390.000.000

24.2 CÁC GIAO DỊCH VỀ VỐN VỚI CÁC CHỦ SỞ HỮU VÀ PHÂN PHỐI CỔ TỨC, CHIA LỢI NHUẬN

	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu kỳ	44.390.000.000	44.390.000.000
+ Vốn góp cuối kỳ	44.390.000.000	44.390.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	9.676.700.000	8.797.000.000

24.3 CỔ PHIẾU

	Tại 30/06/2015	Tại 01/01/2015
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đang ký phát hành	4.439.000	4.439.000
Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn đầy đủ		
+ <i>Cổ phiếu thường</i>	4.439.000	4.439.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại		
+ <i>Cổ phiếu thường</i>	40.500	40.500
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+ <i>Cổ phiếu thường</i>	4.398.500	4.398.500
<i>Mệnh giá cổ phiếu (VND/Cổ phiếu)</i>	10.000	10.000

24.4 CÁC QUỸ

	Tại 30/06/2015	Tại 01/01/2015
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	30.280.967.727	19.424.967.727
Quỹ dự phòng tài chính	4.439.000.000	4.439.000.000
Cộng	34.719.967.727	23.863.967.727

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

24.5 BẢNG ĐÓI CHIỀU BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Nguồn vốn đầu tư XDCB	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Tại 01/01/2014	44.390.000.000	7.123.861.743	(345.866.310)	16.810.702.499	4.439.000.000	3.815.200	19.315.284.246	91.736.797.378
- Lãi trong kỳ	-	-	-	-	-	-	49.352.306.152	49.352.306.152
- Trích lập các quỹ	-	-	-	8.218.043.662	-	-	(8.218.043.662)	-
- Chi trả cổ tức năm	-	-	-	-	-	-	(8.797.000.000)	(8.797.000.000)
- Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	-	(1.931.528.425)	(1.931.528.425)
- Trích quỹ thưởng ban điều hành	-	-	-	-	-	-	(368.712.159)	(368.712.159)
- Trích quỹ khác năm	-	-	-	-	-	408.000	-	408.000
- Kết chuyển nguồn đầu tư tài sản	-	1.733.820.787	-	(1.733.820.787)	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	(3.869.957.647)	-	-	-	(3.869.957.647)
Tại 31/12/2014	44.390.000.000	8.857.682.530	(345.866.310)	19.424.967.727	4.439.000.000	4.223.200	49.352.306.152	126.122.313.299
Tại 01/01/2015	44.390.000.000	8.857.682.530	(345.866.310)	19.424.967.727	4.439.000.000	4.223.200	49.352.306.152	126.122.313.299
- Lãi trong kỳ	-	-	-	-	-	-	13.336.679.347	13.336.679.347
- Trích lập các quỹ	-	-	-	10.856.000.000	-	-	(10.856.000.000)	-
- Chi trả cổ tức năm	-	-	-	-	-	-	(9.676.700.000)	(9.676.700.000)
- Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	-	(3.619.000.000)	(3.619.000.000)
- Trích quỹ thưởng ban điều hành	-	-	-	-	-	-	(349.125.000)	(349.125.000)
- Trích quỹ khác	-	-	-	-	-	170.000	-	170.000
Tại 30/06/2015	44.390.000.000	8.857.682.530	(345.866.310)	30.280.967.727	4.439.000.000	4.393.200	38.188.160.499	125.814.337.646

Trong kỳ, Công ty phân phối lợi nhuận và trích lập các quỹ theo Nghị quyết Đại hội Cổ đông thường niên số 01/2015/NQ-ĐHCD ngày 17 tháng 04 năm 2015.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)***25. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 VND
Doanh thu hoạt động khảo sát, thiết kế	141.641.605.886	65.945.640.874
Doanh thu hoạt động gia công cơ khí	23.807.060.965	32.708.216.680
Doanh thu bán hàng hóa	115.345.000	-
Cộng	165.564.011.851	98.653.857.554

26. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 VND
Giá vốn hoạt động khảo sát, thiết kế	122.919.493.448	51.860.801.043
Giá vốn hoạt động gia công cơ khí	21.850.227.717	29.373.282.156
Giá vốn về bán hàng hóa	105.790.000	-
Cộng	144.875.511.165	81.234.083.199

27. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	9.353.945.639	2.317.820.198
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	558.642.919	52.194.162
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	678.823.690	269.738.188
Cổ tức, lợi nhuận được chia	930.551.000	369.732.497
Lãi bán ngoại tệ	-	67.631.366
Doanh thu hoạt động tài chính khác	1.435.394	1.530.905
Cộng	11.523.398.642	3.078.647.316

28. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 VND
Chi phí lãi vay	1.230.307.274	684.740.410
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1.440.460	70.115
Chi phí dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	859.071.881	-
Chi phí tài chính khác	-	127.159.310
Cộng	2.090.819.615	811.969.835

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)***29. CHI PHÍ BÁN HÀNG**

	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014
	VND	VND
Chi phí vật liệu đồ dùng	2.332.963	891.200
Chi phí nhân viên quản lý	17.760.600	26.295.308
Chi phí khấu hao tài sản cố định	32.238.294	32.238.294
Chi phí bảo hành	(155.534.060)	102.277.145
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.123.146	4.331.098
Chi phí bằng tiền khác	10.000.000	9.560.000
Cộng	(86.079.057)	175.593.045

30. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014
	VND	VND
Chi phí nguyên vật liệu, đồ dùng	1.220.904.602	1.008.994.614
Chi phí nhân viên quản lý	5.096.635.656	4.747.021.216
Chi phí công cụ dụng cụ	175.657.641	-
Chi phí khấu hao tài sản cố định	366.292.083	267.864.049
Thuế phí, lệ phí	1.012.353.072	356.197.394
Chi phí dự phòng	(1.964.758.383)	452.158.982
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.600.543.316	1.532.228.469
Chi phí bằng tiền khác	7.624.627.111	5.277.078.035
Cộng	15.132.255.098	13.641.542.759

31. THU NHẬP KHÁC

	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014
	VND	VND
Hỗ trợ xuất bản tài liệu	644.038.112	-
Dịch vụ tư vấn hệ thống quản lý văn phòng và thiết bị máy tính	353.905.461	-
Thanh lý TSCĐ, vật tư, CCDC	42.845.455	128.345.455
Hoàn nhập bảo hành các công trình	883.816.510	-
Thu nhập khác	45.392.314	34.617.015
Cộng	1.969.997.852	162.962.470

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

32. CHI PHÍ KHÁC

	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 VND
Tiền phạt nộp chậm thuế	84.152.724	-
Chi phí khác	122.089.585	24.137.784
Cộng	206.242.309	24.137.784

33. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	16.838.659.215	6.008.140.718
Các khoản điều chỉnh tăng	124.152.724	42.500.000
- Chi phí phạt nộp chậm thuế	84.152.724	-
- Chi phí không được trừ	-	2.500.000
Thù lao Hội đồng Quản trị không trực tiếp điều hành	40.000.000	40.000.000
Các khoản điều chỉnh giảm	(1.044.721.631)	(319.035.336)
- Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ của khoản mục tiền và khoản phải thu	(207.221.631)	(319.035.336)
- Cổ tức lợi nhuận được chia	(837.500.000)	-
Lợi nhuận chịu thuế TNDN	15.918.090.308	5.731.605.382
Thuế suất	22%	22%
Thuế TNDN phải nộp	3.501.979.868	1.260.953.184
Chi phí thuế TNDN hiện hành	3.501.979.868	1.260.953.184

34. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VND)	13.336.679.347	4.747.187.534
Các khoản điều chỉnh tăng/giảm lợi nhuận sau thuế để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông	(678.823.690)	(269.738.188)
Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ	(678.823.690)	(269.738.188)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông (VND)	12.657.855.657	4.477.449.346
Số cổ phiếu bình quân (cổ phiếu)	4.398.500	4.398.500
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	2.878	1.018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

35. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**GIÁ TRỊ HỢP LÝ CỦA TÀI SẢN VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH**

Thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 06 tháng 11 năm 2009 của Bộ Tài chính (“Thông tư 210”) yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính. Tuy nhiên, Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính, cũng như không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế. Do đó, Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số 3.16.

TÀI SẢN ĐẢM BẢO***Tài sản thế chấp cho đơn vị khác***

Trong năm, Công ty sử dụng tài sản tài chính để thế chấp cho khoản vay theo thuyết minh số 17.

Tài sản nhận thế chấp của các đơn vị khác

Công ty không nắm giữ tài sản tài chính đảm bảo nào của đơn vị khác vào ngày 30/06/2015.

QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

RỦI RO THỊ TRƯỜNG

Rủi ro thị trường là rủi ro giá trị hợp lý hoặc lưu chuyển tiền tệ tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo sự biến động của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại rủi ro: rủi ro tiền tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro giá. Mục tiêu của việc quản lý rủi ro thị trường là quản lý và kiểm soát mức độ rủi ro trong giới hạn chấp nhận được, trong khi vẫn tối đa hóa lợi nhuận.

Rủi ro tỷ giá

Công ty chịu rủi ro tỷ giá trên các giao dịch mua và bán bằng các đồng tiền tệ không phải là đồng Việt Nam. Các ngoại tệ có rủi ro này chủ yếu là đồng Đô la Mỹ (“USD”).

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái. Công ty có phát sinh giao dịch với các đối tác nước ngoài, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Ban Tổng Giám đốc không thực hiện các giao dịch phòng ngừa rủi ro tiền tệ sau khi đã cân nhắc chi phí của việc sử dụng các công cụ tài chính phòng ngừa rủi ro có thể vượt mức rủi ro tiềm tàng của biến động tỷ giá.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

35. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP)***Rủi ro lãi suất***

Rủi ro lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty. Công ty chưa thực hiện biện pháp phòng ngừa rủi ro do lãi suất.

Rủi ro về giá

Công ty thực hiện giao dịch với các nhà cung cấp trong và ngoài nước để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do đó, Công ty chịu rủi ro về giá nếu yếu tố giá đầu vào của các dịch vụ được cung cấp biến động. Công ty chưa thực hiện biện pháp phòng ngừa rủi ro do thị trường mua các công cụ tài chính này chưa phổ biến.

RỦI RO TÍN DỤNG

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Rủi ro này phát sinh chủ yếu từ các khoản phải thu khách hàng của Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty đã trích lập dự phòng rủi ro với các khách hàng có khả năng không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng và có thể gây ra các tổn thất tài chính cho Công ty.

RỦI RO THANH KHOẢN

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả cũng như trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Dòng tiền lãi đối với lãi suất thả nổi, số tiền chưa chiết khấu được bắt nguồn theo đường cong lãi suất tại cuối kỳ kế toán. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)***35. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP)**

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến dưới 5 năm VND	Từ 5 năm trở lên VND	Tổng VND
Tại 30/06/2015				
Vay và nợ ngắn hạn	32.028.249.618	-	-	32.028.249.618
Phải trả người bán	50.638.117.085	-	-	50.638.117.085
Chi phí phải trả	4.836.563.176	-	-	4.836.563.176
Phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	7.429.590.138	-	-	7.429.590.138
Cộng	94.932.520.017	-	-	94.932.520.017
Tại 01/01/2015				
Vay và nợ ngắn hạn	27.223.934.574	-	-	27.223.934.574
Phải trả người bán	32.554.444.718	-	-	32.554.444.718
Chi phí phải trả	4.483.190.319	-	-	4.483.190.319
Phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	7.330.754.644	-	-	7.330.754.644
Cộng	71.592.324.255	-	-	71.592.324.255

Ban Tổng Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến dưới 5 năm VND	Từ 5 năm trở lên VND	Tổng VND
Tại 30/06/2015				
Tiền và các khoản tương đương tiền	161.964.232.319	-	-	161.964.232.319
Phải thu khách hàng	50.896.731.715	-	-	50.896.731.715
Các khoản phải thu ngắn hạn khác	3.657.687.275	-	-	3.657.687.275
Đầu tư tài chính	130.000.000.000	-	17.547.778.719	147.547.778.719
Cộng	346.518.651.309	-	17.547.778.719	364.066.430.028

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)***35. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP)**

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến dưới 5 năm VND	Từ 5 năm trở lên VND	Tổng VND
Tại 31/12/2014				
Tiền và các khoản tương đương tiền	177.681.264.276	-	-	177.681.264.276
Phải thu khách hàng	99.572.748.268	-	-	99.572.748.268
Các khoản phải thu ngắn hạn khác	3.761.672.035	-	-	3.761.672.035
Đầu tư tài chính	133.000.000.000	-	18.406.850.600	151.406.850.600
Cộng	414.015.684.579	-	18.406.850.600	432.422.535.179

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)***36. BÁO CÁO BỘ PHẬN**

Ban Tổng Giám đốc của Công ty xác định rằng, việc ra các quyết định quản lý của Công ty chủ yếu dựa trên các loại sản phẩm, dịch vụ mà Công ty cung cấp chứ không dựa trên khu vực địa lý mà Công ty cung cấp sản phẩm, dịch vụ. Do vậy báo cáo bộ phận chủ yếu của Công ty được lập theo lĩnh vực kinh doanh.

Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015	Hoạt động khảo sát thiết kế VND	Hoạt động gia công cơ khí VND	Hoạt động bán hàng hóa VND	Cộng VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	141.641.605.886	23.807.060.965	115.345.000	165.564.011.851
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	141.641.605.886	23.807.060.965	115.345.000	165.564.011.851
Giá vốn bộ phận	(122.919.493.448)	(21.850.227.717)	(105.790.000)	(144.875.511.165)
Kết quả kinh doanh theo bộ phận	18.722.112.438	1.956.833.248	9.555.000	20.688.500.686
Các chi phí không phân bổ				
<i>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh</i>	-	-	-	20.688.500.686
Doanh thu hoạt động tài chính	-	-	-	11.523.398.642
Chi phí tài chính	-	-	-	(2.090.819.615)
Thu nhập khác	-	-	-	1.969.997.852
Chi phí khác	-	-	-	(15.252.418.350)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	-	-	(3.501.979.868)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	-	13.336.679.347
Tại ngày 30/06/2015				
Tổng chi phí mua TSCĐ	2.599.762.748	3.196.172.399	-	5.795.935.147
Tài sản bộ phận	517.986.241.705	61.450.762.597	-	579.437.004.302
Tổng tài sản	517.986.241.705	61.450.762.597	-	579.437.004.302
Nợ phải trả của các bộ phần	404.481.168.100	49.090.969.808	-	453.572.137.908
Tổng nợ phải trả	404.481.168.100	49.090.969.808	-	453.572.137.908

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

36. BÁO CÁO BỘ PHẬN (TIẾP)

Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014	Hoạt động khảo sát thiết kế VND	Hoạt động gia công cơ khí VND	Hoạt động bán hàng hóa VND	Cộng VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	65.945.640.874	32.708.216.680	-	98.653.857.554
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	65.945.640.874	32.708.216.680	-	98.653.857.554
Giá vốn bộ phận	(51.860.801.043)	(29.373.282.156)	-	(81.234.083.199)
Kết quả kinh doanh theo	14.084.839.831	3.334.934.524	-	17.419.774.355
Các chi phí không phân bộ				
<i>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh</i>	-	-	-	17.419.774.355
Doanh thu hoạt động tài chính	-	-	-	3.078.647.316
Chi phí tài chính	-	-	-	(811.969.835)
Thu nhập khác	-	-	-	162.962.470
Chi phí khác	-	-	-	(13.841.273.588)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	-	-	(1.260.953.184)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	-	4.747.187.534
Tại 01/01/2015				
Tổng chi phí mua TSCĐ	3.443.413.104	191.463.636	-	3.634.876.740
Tài sản bộ phận	509.480.107.093	34.172.953.736	-	543.653.060.829
Tổng tài sản	509.480.107.093	34.172.953.736	-	543.653.060.829
Nợ phải trả của các bộ phận	395.667.057.835	21.813.160.947	-	417.480.218.782
Tổng nợ phải trả	395.667.057.835	21.813.160.947	-	417.480.218.782

Toàn bộ hoạt động của Công ty diễn ra chủ yếu trên lãnh thổ Việt Nam. Vì vậy, Công ty xác định không có dự khác biệt về khu vực địa lý cho toàn bộ hoạt động của Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

37. CÁC THÔNG TIN KHÁC

37.1 NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Giao dịch với các bên liên quan

	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 VND
Doanh thu với bên liên quan	106.762.447.676	45.170.389.293
- Ban QLDA Nhiệt Điện 3	21.728.054.172	6.332.411.278
- Ban QLDA CCTĐ Miền Bắc	522.433.698	-
- Ban QLDA CCTĐ Miền Trung	10.611.219.513	-
- Ban QLDA CCTĐ Miền Nam	3.617.763.936	13.232.403.970
- Ban QLDA Lưới Điện TP.HCM	-	(9.721.617)
- Ban QLDA Nhiệt Điện Vĩnh Tân	60.886.010.777	20.169.853.969
- Ban QLDA Điện Lực Miền Nam	159.971.999	-
- Ban QLDA Lưới Điện TP.HCM	1.119.758.934	-
- Công ty Truyền tải Điện 3	-	250.150.000
- Công ty Truyền tải Điện 4	401.748.717	1.513.617.610
- Công ty CP Thủy điện Đa Nhim - HT - Đa Mí	-	1.596.181.536
- Công ty Thủy Điện Trị An	1.507.271.000	-
- Ban QLDA Điện Hạt nhân Ninh Thuận	2.153.011.864	-
- Công ty Thủy Điện Quảng Trị	1.312.555.962	-
- Công ty Điện Lực Kiên Giang	136.493.451	-
- Tập Đoàn Điện Lực Việt Nam	1.667.744.974	-
- Công ty Thủy Điện Đại Ninh	-	1.596.077.138
- Công ty CP Thủy điện Hòa Bình	-	-
- Công ty CP Thủy điện Thác Mơ	-	240.196.291
- Công ty CP Thủy điện Thác Bà	-	268.181.818
- Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 4	938.408.679	(18.962.700)

Số dư các bên liên quan

	Tại 30/06/2015 VND	Tại 01/01/2015 VND
Các khoản phải thu		
Phải thu khách hàng	30.690.596.035	60.549.211.805
- Ban QLDA CCTĐ Miền Bắc	3.567.440.983	5.070.177.718
- Ban QLDA CCTĐ Miền Nam	2.254.275.000	10.019.863.474
- Ban QLDA Lưới Điện TP.HCM	2.377.729.383	7.841.558.593
- Ban QLDA CCTĐ Miền Trung	-	1.276.806.623
- Ban QLDA Thủy điện 1	44.476.695	44.476.695
- Ban QLDA Thủy điện 5	4.921.845.253	5.967.453.817
- Ban QLDA Thủy điện 6	7.394.468.103	9.951.393.785
- Công ty Truyền tải Điện 1	724.560.193	1.047.163.587
- Công ty Truyền tải Điện 2	1.945.957.113	3.654.063.483
- Công ty Truyền tải Điện 4	2.239.085.447	9.280.520.089
- Công ty Thủy Điện Quảng Trị	693.811.558	-
- Công ty Thủy Điện Trị An	457.399.430	-
- Ban QLDA Điện Hạt nhân Ninh Thuận	344.179.256	-
- Công ty CP EVN Quốc tế	1.082.330.081	1.082.330.081
- Công ty CP Thủy điện Hòa Bình	-	65.798.171

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

37.1 NGHIỆP VỤ VÀ SỎ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP)

Sỏ dư các bên liên quan (tiếp)

	Tại 30/06/2015	Tại 01/01/2015
	VND	VND
Các khoản phải thu (tiếp)		
Phải thu khách hàng (tiếp)		
- Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 4	1.032.249.547	179.329.892
- Công ty Thủy Điện Huội Quảng - Bản Chát	-	908.356.400
- Công ty CP Thủy điện Đa Nhim - HT - Đa Mi	802.168.220	1.754.951.033
- Công ty Cổ phần Thủy điện An Khê - KaNak	3.000.000	3.000.000
- Công ty CP Thủy điện Thác Mơ	-	358.029.825
- Ban QLDA đưa điện lưới ra huyện đảo Cô Tô	705.245.395	705.245.395
- Công ty Thủy Điện Buôn Kuốp	-	1.238.318.766
- Công ty Điện Lực Kiên Giang	100.374.378	100.374.378
Trả trước người bán	2.131.982.790	1.572.346.436
- Công ty Cổ Phần Tư vấn Xây dựng Điện 1	2.131.982.790	1.572.346.436
Các khoản phải trả	5.289.078.000	567.758.000
- Tập đoàn Điện lực Việt Nam	5.289.078.000	567.758.000
Phải trả người bán	311.456.472	81.352.580
- Khách sạn Điện lực	-	25.402.000
- Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 1	159.636.354	-
- Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 3	55.950.580	55.950.580
- Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 4	95.869.538	-
Người mua trả tiền trước	209.011.049.000	151.941.364.606
- Ban QLDA Nhiệt điện Vĩnh Tân	187.155.218.421	128.084.117.294
- Tổng Công ty Phát Điện 2	154.850.000	808.906.750
- Ban QLDA Nhiệt Điện 3	14.884.562.051	17.952.489.972
- Ban QLDA CCTĐ Miền Nam	-	-
- Tổng Công ty Phát Điện 3	-	214.693.806
- Công ty Thủy Điện Hòa Bình	48.895.130	-
- Công ty Thủy Điện Đồng Nai	320.205.237	-
- Công ty Thủy Điện Quảng Trị	-	-
- Ban QLDA TTĐL Ô Môn	654.056.750	-
- Tổng Công ty Phát Điện 3	344.142.553	-
- Công ty Lưới điện Cao thế TP. HCM	627.835.359	-
- Công ty Cổ phần Thủy điện Thác Bà	-	-
- Công ty Thủy Điện Trị An	-	40.000.000
- Công ty Thủy Điện Sơn La	268.175.000	268.175.000
- Ban QLDA Thủy điện Sông Bung 2	631.460.250	631.460.250
- Điện lực Bình Dương	2.989.763	2.989.763
- Ban QLDA CCTĐ Miền Trung	100.000	-
- Ban QLDA Điện lực Miền Nam	2.863.073.451	2.631.057.052
- Ban QLDA Điện hạt nhân Ninh Thuận	-	651.989.684
- Ban QLDA Nhiệt điện Thái Bình	655.485.035	655.485.035
- XNKS Thủy điện 2 - Công ty CP TV XD Điện 1	400.000.000	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

37.1 NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP)

	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Thu nhập và thù lao của Ban Tổng Giám đốc	773.577.244	742.113.063
Lương và phụ cấp	693.577.244	682.113.063
Thù lao	80.000.000	60.000.000

37.2 NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không phát sinh bất kỳ sự kiện nào có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính cũng như có hoặc có thể tác động đáng kể đến hoạt động của Công ty.

38. SỎ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2014 của Công ty đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC. Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ là số liệu trên Báo cáo tài chính cho giai đoạn từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014 của Công ty đã được soát xét bởi Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC.

Tháng 4/2015, Công ty đã điều chỉnh giảm chi phí lương năm 2014 căn cứ vào Quyết định phê duyệt Quỹ tiền lương thực hiện năm 2014 với số tiền là 16.878.296.136 đồng. Đồng thời, Công ty đã điều chỉnh tăng thuế Thu nhập doanh nghiệp tương ứng với số tiền là 3.713.225.150 đồng. Theo đó, một số chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính năm 2014 đã được điều chỉnh hồi tố như sau:

Chỉ tiêu	Mã Số	Số kiểm toán	Số điều chỉnh	Số sau
		31/12/2014	hồi tố	điều chỉnh
		<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Bảng cân đối kế toán				
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	27.170.565.340	3.713.225.150	30.883.790.490
Phải trả người lao động	315	106.349.879.637	(16.878.296.136)	89.471.583.501
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	36.187.235.166	13.165.070.986	49.352.306.152

TP. Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 08 năm 2015

Hoàng Thụy Hoài Yên
Người lập biểu

Bùi Thị Ngọc Lý
Trưởng phòng TCKT



Nguyễn Chơn Hùng
Tổng Giám đốc